

HỌC VIỆN NGÂN HÀNG
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ



TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Học phần: LOGIC HỌC

ĐỀ TÀI: Tam đoạn luận đơn và các lỗi logic khi vi phạm các quy tắc chung cho mọi loại hình tam đoạn luận đơn thông qua các tình huống thực tế

Giảng viên hướng dẫn : Đào Thị Hữu

Sinh viên thực hiện : Hoàng Thị Phụng

Lớp : K22LKTC

Mã sinh viên : 22A4060301

Hà nội, ngày 08 tháng 07 năm 2020

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu.	2
5. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn của đề tài	2
PHẦN NỘI DUNG	3
PHẦN I: PHẦN LÍ LUẬN	3
1. Khái niệm.....	3
2. Các loại hình tam đoạn luận	4
PHẦN 2: LIÊN HỆ THỰC TẾ VÀ LIÊN HỆ BẢN THÂN.....	6
1. Liên hệ thực tiễn	6
2. Liên hệ bản thân.....	11
PHẦN KẾT LUẬN	11
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	12

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong cuộc sống hàng ngày, mọi hoạt động của con người từ đơn giản đến phức tạp đều thông qua tư duy. Cùng với sự phát triển của thực tiễn và của nhận thức, con người ngày càng có sự hiểu biết đầy đủ hơn, sâu sắc hơn, chính xác hơn về bản thân tư duy đang nhận thức. Nói về tư duy phải nhắc đến các hình thức cơ bản của tư duy: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh, bác bỏ, ngụ biện. Trong đó, suy luận chính là một hình thức quan trọng nhất của tư duy. Suy luận được xem là một hình thức sản sinh ra tư tưởng mới từ các tư tưởng đã có, rút ra các tri thức mới từ các tri thức đã biết. Suy luận có vai trò to lớn trong nhận thức và đời sống. Suy luận có hai hình thức chính là suy luận quy nạp và suy luận diễn dịch. Suy luận diễn dịch có hai dạng là suy luận trực tiếp và gián tiếp. đặc biệt là suy luận diễn dịch gián có vai trò đặc biệt quan trọng, nó được nhà triết học cổ đại Hy Lạp Aristote nghiên cứu kỹ lưỡng từ thế kỉ thứ IV trước công nguyên. Trong tư duy hàng ngày, tam đoạn luận đơn vẫn có một giá trị không gì có thể thay thế. Nhằm tìm hiểu về tính quan trọng của tam đoạn luận đơn trong tư duy, em đã chọn đề tài: “Tam đoạn luận đơn và các lỗi logic khi vi phạm các quy tắc chung cho mọi loại hình tam đoạn luận đơn thông qua các tình huống thực tế” để nghiên cứu và hiểu rõ hơn về các loại hình tam đoạn luận và những lỗi logic thường gặp.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

Dù chúng ta không biết nhiều về logic học nhưng những suy nghĩ của con người đều phụ thuộc vào các quy luật logic và các hình thức tư duy. Khi chúng ta nghiên cứu tìm hiểu và biết về logic rồi thì mỗi người chúng ta sẽ có tư duy chủ động và tự giác hơn, nâng cao tính hiệu quả và tính thuyết phục các tư tưởng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Tam đoạn luận đơn và các lỗi logic khi vi phạm các quy tắc chung cho mọi loại hình tam đoạn luận đơn thông qua tình huống thực tế.

Phạm vi nghiên cứu:

- + Không gian: ở Việt Nam
- + Thời gian: trong giai đoạn hiện nay

4. Cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu.

Cơ sở lí luận: Logic hình thức cho ta các quy luật để hình thành các khái niệm, các phán đoán và đặc biệt các phương pháp suy lý để tiến hành các lập luận trên các phán đoán đó. Một đặc điểm cơ bản của logic hình thức là xem mỗi phán đoán có một giá trị chân lý xác định, tức là mỗi phán đoán hoặc đúng, hoặc sai. Và các quy luật suy lý cho ta cách lập luận để từ các giá trị chân lý của một số phán đoán cho trước suy ra giá trị chân lý của một phán đoán đang xét.

Phương pháp nghiên cứu: thông qua giáo trình, sách tham khảo, các bài báo khoa học có liên quan đến vấn đề để làm rõ nội dung của mục tiêu nghiên cứu.

5. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn của đề tài

Ý nghĩa lí luận: Tam đoạn luận đơn và các lỗi logic khi vi phạm. Đây là một vấn đề phổ biến, khi giải quyết được vấn đề đó ta sẽ không mắc phải lỗi logic nữa và sẽ phát hiện ngay khi đối phương ngụy biện tường minh.

Ý nghĩa thực tiễn: khi nghiên cứu về đề tài rồi thì chúng ta sẽ có nhận thức rõ hơn về suy luận logic và khi gặp các lỗi logic đó chúng ta đã có nhận thức nên sẽ biết tránh ngay mà không phải mắc phải nữa.

PHẦN NỘI DUNG

PHẦN I: PHẦN LÝ LUẬN

1. Khái niệm

Tam đoạn luận đơn là suy luận diễn dịch gồm hai tiền đề và kết luận đều là các phán đoán đơn (đó là các phán đoán dạng A, E, I, O), trong đó có vừa đúng ba hạn từ khác nhau.

Thuật ngữ đóng vai trò chủ từ trong phán đoán kết luận gọi là thuật ngữ nhỏ (S). Thuật ngữ đóng vai trò vị từ của phán đoán kết luận gọi là thuật ngữ lớn (P). Thuật ngữ có mặt trong cả hai tiền đề nhưng không có mặt trong kết luận gọi là thuật ngữ giữa (M). Thuật ngữ giữa có vai trò cầu nối giữa S và P, dựa vào mối liên hệ giữa P với M và giữa S với M mà ta xác định được mối liên hệ giữa P với S.

Ví dụ: Tam đoạn luận đơn

Cá không biết bay (1)

Chim biết bay (2)

|----Vây cá không phải là chim (3)

Ở ví dụ này ta có (1) là tiểu tiền đề mặc dù nó đứng trước (2). (2) là đại tiền đề mặc dù nó đứng sau (1). Cá là tiểu thuật ngữ, chim là đại thuật ngữ, biết bay là thuật ngữ trung gian. Rõ ràng ở đây ta không thể nói ngoại diên S nhỏ hơn ngoại diên P được.

=> Trong tam đoạn luận đơn người ta thường viết đại tiền đề trước, tiểu tiền đề sau. Nhưng không phải bao giờ cũng nhất thiết phải như vậy. Vì vậy, để xác định một tiền đề là đại tiền đề hay tiểu tiền đề thì ta không thể căn cứ vào vị trí của nó trong tam đoạn luận đơn, mà phải xem xét nó chứa đại thuật ngữ hay tiểu thuật ngữ.

2. Các loại hình tam đoạn luận

Căn cứ vào vị trí của M trong các tiền đề ta có tất cả 4 loại hình tam đoạn luận:

Loại hình 1: M làm chủ từ ở tiền đề lớn và làm vị từ ở tiền đề nhỏ.

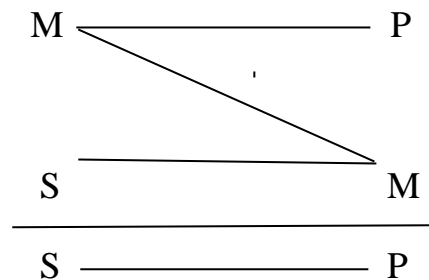
Ví dụ:

Mọi sinh viên (M) là đoàn viên (P).

Bạn Mai (S) là sinh viên (M).

|----Bạn Mai (S) là đoàn viên (P).

Thuật ngữ “bạn Mai” làm chủ từ trong kết luận nên là thuật ngữ nhỏ. Thuật ngữ “đoàn viên” làm vị từ trong kết luận nên là thuật ngữ lớn. Thuật ngữ “sinh viên” có mặt trong cả hai tiền đề nhưng không có mặt trong kết luận nên đây là thuật ngữ giữa.



Hình 1

Trong các tam đoạn luận đơn thuộc hình 1 trung từ làm chủ từ trong tiền đề lớn và là vị từ trong tiền đề nhỏ.

Loại hình 2: M làm vị từ ở cả hai tiền đề.

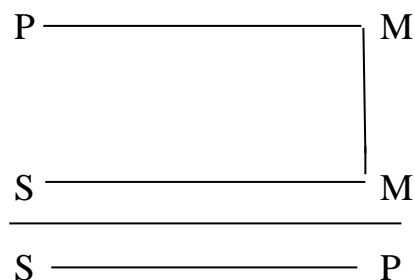
Ví dụ:

Mọi loài chim (P) đều biết bay (M)

Đà điểu(S) biết bay (M)

|----Đà điểu (S) là chim (P).

Ta có “đà điều” là thuật ngữ nhỏ, “chim” là thuật ngữ lớn, “biết bay” là thuật ngữ trung gian.



Hình 2

Trong các tam đoạn luận thuộc hình 2 trung từ làm vị từ trong cả hai tiền đề.

Loại hình 3: M làm chủ từ ở cả hai tiền đề.

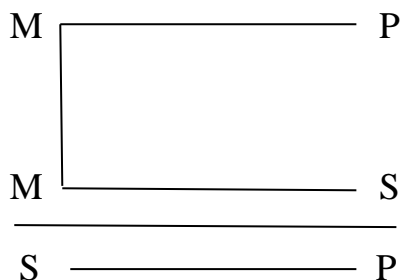
Ví dụ:

Mọi sinh viên lớp LKTC (M) đều chăm chỉ học tập (P)

Mọi sinh viên lớp LKTC (M) đều là người Hà Nội (S)

|----Một số sinh viên người Hà Nội (S) chăm chỉ học tập (P)

Ta có “Sinh viên người Hà Nội” là thuật ngữ nhỏ, “chăm chỉ học tập” là thuật ngữ lớn, “mọi sinh viên lớp LKTC” có mặt trong cả hai tiền đề nhưng không có mặt trong kết luận nên đây là thuật ngữ giữa.



Hình 3

Trong các tam đoạn luận thuộc hình 3 trung từ làm chủ từ ở cả hai tiền đề.

Loại hình 4: M làm vị từ ở tiền đề lớn và chủ từ ở tiền đề nhỏ.

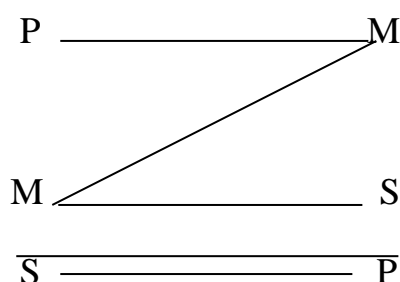
Ví dụ:

Một số đảng viên (P) là giáo viên (M)

Tất cả các giáo viên (M) đều đáng kính (S)

|----Một số người đáng kính (S) là đảng viên (P)

Ta có thuật ngữ “người đáng kính” là thuật ngữ nhỏ, “đảng viên” là thuật ngữ lớn, “giáo viên” có mặt trong cả hai tiền đề nhưng không có mặt trong kết luận nên đây là thuật ngữ giữa.



Hình 4

Trong các tam đoạn luận thuộc hình 4 làm vị từ ở tiền đề lớn và chủ từ ở tiền đề nhỏ.

*) Các từ thuật ngữ lớn, thuật ngữ nhỏ và thuật ngữ giữa dễ làm ta lầm tưởng rằng thuật ngữ lớn là thuật ngữ có ngoại diên lớn nhất, thuật ngữ nhỏ là thuật ngữ có ngoại diên bé nhất, thuật ngữ giữa là thuật ngữ có ngoại diên trung gian trong tam đoạn luận. Nhưng không phải với tam đoạn luận đơn nào ta cũng có thể sắp xếp các thuật ngữ theo độ lớn ngoại diên chúng. Bởi vậy, để xác định một thuật ngữ là thuật ngữ lớn, nhỏ hay thuật ngữ giữa ta phải căn cứ vào việc nó có mặt hay không trong kết luận, và nếu có thì nó đóng vai trò gì trong kết luận.

PHẦN 2: LIÊN HỆ THỰC TẾ VÀ LIÊN HỆ BẢN THÂN

1. Liên hệ thực tiễn

Khi trực tiếp sử dụng tiền đề để xác định tính đúng sai của tam đoạn luận đơn rất không thuận tiện. Bởi vậy, từ các tiền đề đó người ta rút ra các quy tắc

và dùng các quy tắc này để giải quyết vấn đề. Các quy tắc chung của tam đoạn luận đơn có tất cả 8 quy tắc trong đó có 3 quy tắc cho thuật ngữ và 5 các quy tắc cho tiền đề.

Quy tắc 1: Trong tam đoạn luận chỉ được phép có ba thuật ngữ (S, P, M)

Việc vi phạm quy tắc này dẫn đến lỗi sinh thêm thuật ngữ. Ta có hai phán đoán với nội dung khác nhau, không được gắn kết với nhau bởi thuật ngữ giữa.

Ví dụ:

Vận động (M) là vĩnh cửu (P)

Đi làm (S) là vận động (M)

|----Đi làm (S) là vĩnh cửu (P).

Câu kết luận rất phi lí và nguyên nhân sự phi lí đó là người lập luận mắc lỗi 4 thuật ngữ. Thuật ngữ vận động trong tiền đề lớn và tiền đề nhỏ là hai khái niệm khác nhau. Vận động trong tiền đề lớn là đặc tính phổ biến của mọi sự vật, hiện tượng. Còn “vận động” trong tiền đề nhỏ là hành động cụ thể của con người

Quy tắc 2: Thuật ngữ giữa phải chu diên ít nhất một lần ở một trong hai tiền đề.

Nếu thuật ngữ giữa không chu diên trong cả hai tiền đề thì quan hệ giữa các đối tượng được cặp thuật ngữ M, P và M, S sẽ hoàn toàn không xác định. Cụ thể là khi biết đối tượng a có tính chất M, ta hoàn toàn không biết đối tượng a có tính chất S và tính chất P hay không. Vì vậy kết luận không tất suy logic từ các tiền đề.

Ví dụ:

Mọi giáo sư (P+) là nhà khoa học (M-)

Anh Minh (S+) là nhà khoa học (M-)

|----Anh Minh (S+) là giáo sư (P-).

Kết luận ở đây không chính xác, vì ở trên đây anh Minh có thể không là giáo sư. Nguyên nhân là do thuật ngữ giữa (M) làm vị từ ở cả hai tiền đề lớn, nhỏ không chu diên, vì cả hai đều là phán đoán khẳng định.

Quy tắc 3: Nếu thuật ngữ lớn và nhỏ không chu diên ở tiền đề thì cũng không được chu diên ở kết luận.

Vì thuật ngữ giữa không có mặt trong kết luận nên quy tắc này chỉ nói về thuật ngữ biên S, P.

Ví dụ:

Mọi sinh viên (M+) đều là đảng viên (P-)

Chị Hoa (S+) không là sinh viên M+

|----Chị Hoa (S+) không là đảng viên (P+).

Trong ví dụ này, chị Hoa không là sinh viên nhưng vẫn có thể là đảng viên. Kết luận trên không phù hợp với thực tế và sai là do P không chu diên ở tiền đề mà lại chu diên ở kết luận.

Quy tắc 4: Nếu hai tiền đề đều là phán đoán phủ định thì không rút ra kết luận. Ít nhất một trong chúng phải là phán đoán khẳng định.

Khi cả hai tiền đề là phán đoán phủ định thì phần đối tượng M được nói đến trong các tiền đề đó hoàn toàn không có quan hệ gì với các phần đối tượng tương ứng của S và P. Vì vậy M không thể đóng vai trò cầu nối cho S và P được nên không thể rút ra kết luận.

Ví dụ:

Thủy tinh (M) không dẫn điện (P)

Gốm (S) không là thủy tinh (M)

|----Gốm (S) dẫn điện (P).

Kết luận giả dối. Nếu chúng ta đặt “đồng” vào chỗ của “gôm” thì kết luận lại là chân thực. Nguyên nhân của kết luận bất định là ở các phán đoán phủ định, thuật ngữ giữa không thể gắn kết chủ từ và vị từ, nó không thực hiện được chức năng trung gian cầu nối giữa S và P.

Quy tắc 5: Nếu một tiền đề là phủ định thì kết luận cũng phải là phủ định.

Quy tắc này thể hiện tính nhất quán, phi mâu thuẫn trong suy luận bởi nếu có một tiền đề phủ định mà kết luận là khẳng định thì tư duy sẽ gặp phải mâu thuẫn logic.

Ví dụ:

Mọi kẻ tội phạm (P+) đều không tránh khỏi bị trừng phạt (M+)

Kẻ hành hung người khác (S-) là kẻ tội phạm (P-)

|----Kẻ hành hung người khác(S-) không tránh khỏi bị trừng phạt (M+).

Quy tắc 6: Nếu hai tiền đề cùng là hai phán đoán bộ phận thì không rút ra được kết luận. Ít nhất một trong chúng phải là phán đoán toàn thể.

Trong trường hợp trên vì S và P chỉ rõ ràng quan hệ với nhau một phần thông qua thuật ngữ giữa M, phần còn lại không thể xác định được quan hệ bởi chúng không có liên hệ gì với M nên không thể xét mối quan hệ giữa chúng với nhau. Kết luận thu được không tất yếu.

Ví dụ:

Một số động vật hai chân là gà

Một số động vật hai chân là vịt

|----Gà là vịt.

Hai tiền đề đều là phán đoán khẳng định bộ phận thì M sẽ không chu diên, do vậy không thể làm vai trò trung gian giữa hai thuật ngữ S, P => không rút ra được kết luận tất yếu đúng.

Quy tắc 7: Nếu một tiền đề là phán đoán bộ phận thì kết luận cũng phải là phán đoán bộ phận

Trong trường hợp trên cả lớp S và lớp P đều chỉ có một phần đối tượng được xét đến ở tiền đề nên để đảm bảo tính nhất quán và có căn cứ của nhận thức, trong kết luận các lớp đối tượng cũng chỉ được đề cập tới dưới dạng phán đoán bộ phận.

Ví dụ:

Mọi kim loại (M) đều dẫn điện (P)

Một số chất rắn (S) là kim loại (M)

|----Một số chất rắn (S) dẫn điện (P).

Quy tắc 8: Nếu hai tiền đề là phán đoán khẳng định thì kết luận phải là khẳng định.

Mỗi loại hình lại có các kiểu khác nhau. Chúng khác nhau bởi lượng và chất của các phán đoán tiền đề. Vì mỗi tiền đề có thể là phán đoán A, E, I, O cho nên trong mỗi loại hình có thể có 16 kiểu (4×4), và như vậy cả bốn loại hình sẽ có 64 kiểu (4×16).

Ví dụ:

Mọi công dân (M) đều phải tuân thủ pháp luật (P)

Anh Huy (S) là công dân (M)

|----Anh Huy (S) phải tuân thủ pháp luật (P)

Tam đoạn luận đơn thỏa mãn các quy tắc trên là tam đoạn luận đơn hợp logic, đúng, và chỉ những tam đoạn luận đơn thỏa mãn tất cả các quy tắc trên đây mới là tam đoạn luận đơn hợp logic, đúng, những tam đoạn luận đơn vi phạm các quy tắc này dù chỉ vi phạm một quy tắc là không hợp logic, là sai.

2. Liên hệ bản thân

Suy luận logic học là một yếu tố tất yếu. Mỗi chúng ta đang sống trong cùng một xã hội, mỗi người không thể tồn tại một cách độc lập mà luôn có mối quan hệ với nhau và quan hệ với tự nhiên. Cùng với ngôn ngữ, logic giúp con người hiểu biết nhau một cách chính xác và nhận thức đúng đắn hơn, không chỉ trong cuộc sống mà còn cả trong học tập.

Ví dụ có nhà thơ từng nói: “Tôi luôn ở nơi có đau khổ, mà đau khổ thì có ở khắp mọi nơi, suy ra tôi ở khắp mọi nơi”.

Đối với một sinh viên khoa Luật kinh tế, từ khi học môn logic học nó đã giúp em chuyển lối từ tư duy logic tự phát sang tư duy logic tự giác. Và tư duy tự giác này đã đem lại cho em rất nhiều lợi ích như: đã có lập luận chặt chẽ, có căn cứ khi học các môn theo giáo trình, khi thuyết trình đã trình bày các quan điểm, tư tưởng một cách rõ ràng, mạch lạc và chính xác hơn. Phát hiện được những lỗi logic trong quá trình lập luận, trình bày quan điểm, tư tưởng của người khác, và đã vạch ra được các thủ thuật ngụy biện của đối phương.

PHẦN KẾT LUẬN

Tam đoạn luận là một phát minh lớn của Aristote. Trong học thuyết logic học của mình, ông đã xây dựng tam đoạn luận làm cơ sở cho chứng minh: “cần phải nói về tam đoạn luận trước khi nói về chứng minh, bởi tam đoạn luận là một cái gì đó chung hơn và chứng minh là một loại tam đoạn luận nào đó, nhưng không phải bất kì tam đoạn luận nào cũng là chứng minh.

Các lỗi logic là một vấn đề mà tất cả mọi người đều mắc phải khi sử dụng từ ngữ trong giao tiếp, học tập. Khi một người đang nói với đối phương mà suy luận không logic thì sẽ làm cho đối phương hiểu sai về vấn đề. Vì vậy, mỗi chúng ta cần phải cân nhắc khi sử dụng ngôn ngữ để ít mắc phải các lỗi này và suy luận sẽ logic hơn.

Trên đây là bài làm của em, do chưa có nhiều kiến thức và suy luận trong bài là chưa chặt chẽ hoặc chưa đúng mong được thầy cô góp ý, chỉnh sửa để bài làm của em được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1, Giáo trình logic học đại cương – Trường Đại học quốc gia Hà Nội, Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn.
- 2, <http://www.timtailieu.vn/tai-lieu/bai-giang-chuong-8-tam-doan-luan-nhat-quyet-don-48401/>
- 3, <https://voer.edu.vn/c/y-nghia-cua-logic-hoc/8b7a7f05/6ee27995>
- 4, <https://hoc247.net/tu-lieu/bai-tap-mon-logic-hoc-co-dap-an-doc5803.html>